

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HUẾ VÀ CÁC CƠ SỞ Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Hoàng Lan, Võ Văn Thắng, Cao Ngọc Thành
Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm: 1) Mô tả thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) tại trường Đại học Y Dược Huế và các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong 5 năm 2012-2016; 2) Đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học đã được thực hiện tại các đơn vị thực hiện nghiên cứu. Nghiên cứu thiết kế định lượng, mô tả cắt ngang. 220 nghiên cứu viên và 4 cán bộ quản lý công tác NCKH tại các đơn vị được phỏng vấn trực tiếp dựa vào bộ câu hỏi có cấu trúc để tìm hiểu về hoạt động NCKH của cá nhân và đơn vị trong thời gian 5 năm từ 2012-2016 và các tài liệu, văn bản có liên quan đến quy trình quản lý chất lượng nghiên cứu cũng được khảo sát. Kết quả cho biết trong 5 năm từ 2012-2016 số đề tài NCKH tại Bệnh viện Trung ương Huế (BVTƯ), Trường Đại học Y Dược (ĐHYD) và Sở Y tế lần lượt là 990, 596 và 582 đề tài. Hầu hết các đề tài đều thuộc cấp cơ sở. Số bài báo được công bố tại ĐHYD là 1776, tại BVTƯ là 1115, tại Sở Y tế là 440, đa số là đăng tại các tạp chí trong nước. Đề tài NCKH có ứng dụng thực tế chiếm 88,1% ở Sở Y tế, 45,3% ở trường Đại học Y Dược và 4,7% ở bệnh viện TƯ Huế. Chỉ có trường ĐHYD Huế có đầy đủ các nội dung trong quy trình quản lý chất lượng các đề tài NCKH. Hoạt động NCKH của ngành y tế tỉnh đạt hiệu quả theo các tiêu chuẩn đánh giá được đề nghị. Để nâng cao chất lượng hoạt động NCKH về sức khỏe tại các cơ sở y tế cần cải thiện quy trình quản lý hoạt động NCKH theo hướng tập trung chất lượng của các công trình đồng thời tạo điều kiện về các nguồn lực để hỗ trợ cho các NCV.

Abstract

SITUATION OF SCIENTIFIC RESEARCH IN HUE UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY AND HEALTH FACILITIES IN THUA THIEN HUE PROVINCE

Nguyen Hoang Lan, Vo Van Thang, Cao Ngoc Thanh
Hue University of Medicine and Pharmacy, Hue University

The study was conducted with the aim at: 1) describing situation of scientific research in Hue university of medicine and pharmacy (HUMP) and health facilities in Thua Thien Hue (TTH) province during 5 years from 2012 to 2016; and 2) evaluating effectiveness of activities of scientific research (SR) in study settings. This is a quantitative and cross sectional study. 220 researchers and 4 managers of scientific research department were directly interviewed based on structured questionnaire to learn about scientific research activities of individuals and organizations during 5 years from 2012 to 2016. Secondary data including documents, agreements related to quality management of scientific research in study settings were also reviewed. Findings showed that during 5 years from 2012 to 2016, number of scientific research project in Hue Central Hospital (HCH), HUMP and Health department of the province (HD) are 990, 596 and 582, respectively. Most of them are project with basis level. Number of scientific paper published is 1776 in HUMP, 1115 in HCH and 440 in HD. Almost of them were published in the dosmetic journals. Scientific research project were applied in health care practice accounting for 88.1% in HD, 45.3% in HUMP and 4.7% in HCH. HUMP is only unit that gets enough contents of procedure of quality management in scientific research projects. Activities of scientific research of health section of the province achieve effectiveness according to criteria suggested. In order to enhance quality of scientific research works, procedure of their management should be improved in quality aspect of the studies and the resource support to researchers should be paid attention.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với ngành y tế, thuật ngữ “Y học dựa vào bằng chứng” ngày càng được sử dụng phổ biến trên thế giới. Khái niệm này đề cập đến sự kết hợp những chứng cứ tin cậy từ các công trình nghiên cứu khoa học với kinh nghiệm lâm sàng của thầy thuốc vào công tác chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và phòng ngừa bệnh tật [2]. Nhu cầu tìm kiếm nguồn thông tin hữu ích cho các hoạt động chuyên môn của ngành y tế đang ngày càng được quan tâm không chỉ với cán bộ y tế mà còn đối với cả những nhà quản lý, hoạch định chính sách.

Vì thế công tác nghiên cứu khoa học hiện nay không chỉ là một trong những nội dung hoạt động quan trọng ở các trường đại học y mà còn được xem là nhiệm vụ trọng tâm của ngành y tế. Cùng với sự gia tăng về số lượng, tầm quan trọng của việc đảm bảo chất lượng nghiên cứu khoa học y học cũng cần được nâng cao.

Việc đảm bảo chất lượng nghiên cứu có liên quan đến qui trình quản lý và các tiêu chí đánh giá chất lượng nghiên cứu. Tại tỉnh Thừa Thiên Huế, hoạt động nghiên cứu khoa học về lĩnh vực sức khỏe trong những năm qua đã có những thành tựu đáng kể góp phần cải thiện sức khỏe người dân trên địa bàn, tuy nhiên chưa có một công trình khoa học nào đánh giá một cách toàn diện các hoạt động này tại các cơ sở y tế tỉnh nhà. Để tìm hiểu chi tiết về tình hình nghiên cứu khoa học sức khỏe tại tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm đưa ra các kiến nghị cải thiện chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở y tế tại tỉnh, chúng tôi thực hiện đề tài nghiên cứu **“Tình hình nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Y Dược Huế và các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”** với các mục tiêu sau:

1. *Mô tả thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Y Dược Huế và các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong 5 năm 2012-2016.*

2. *Đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học đã được thực hiện tại các đơn vị thực hiện nghiên cứu.*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Các tài liệu, văn bản, qui trình hiện đang được sử dụng trong quản lý hoạt động NCKH tại Trường Đại học Y Dược Huế và các cơ sở y tế ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Các cán bộ quản lý NCKH tại các cơ sở y tế trong tỉnh hoặc tại Trường Y Dược Huế là những người có vai trò chủ trì trong quá trình triển khai, quản lý và sử dụng kết quả NCKH.

- Nghiên cứu viên đang công tác tại các cơ sở y tế trong tỉnh hoặc tại Trường ĐHYD Huế có học vị sau đại học hoặc đã từng chủ nhiệm đề tài NCKH.

- Nghiên cứu loại trừ các đối tượng không đồng ý tham gia phỏng vấn và không bao gồm các nghiên cứu viên đang công tác tại tuyến y tế cơ sở.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: Thiết kế nghiên cứu định lượng cắt ngang, sử dụng số liệu thứ cấp hồi cứu từ năm 2012 đến 2016.

2.2.2. Thời gian nghiên cứu: Từ 6/2017 đến tháng 12/2017.

2.2.3. Cơ mẫu

(i) *Cán bộ thực hiện NCKH tại các cơ sở:*

Có 220 CBYT đáp ứng tiêu chuẩn nghiên cứu tại các cơ sở thực hiện nghiên cứu đồng ý trả lời phỏng vấn (Đại học Y Dược Huế (ĐHYD) (85), Bệnh viện Trung ương (BVTƯ) Huế (98), các cơ sở y tế trực thuộc Sở y tế (37).

(ii) *Cán bộ quản lý NCKH:* 4 gồm: Sở Y tế (1), Sở khoa học công nghệ (1), ĐHYD (1), BVTƯ Huế (1).

2.2.4. Nội dung nghiên cứu

2.2.4.1 Các nội dung chính cho nghiên cứu định lượng

- Mô tả thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở y tế ở tỉnh Thừa Thiên Huế trong 5 năm từ 2012-2016: Tổng hợp số liệu về số lượng các đề tài NCKH theo các cấp nhà nước, số lượng các bài báo đã được công bố trong nước/quốc tế, số lượng các đề tài đã được báo cáo tại các hội nghị khoa học trong nước/quốc tế, số lượng các đề tài đã được đưa vào ứng dụng thực tế, số đề tài cán bộ tại đơn vị đã chủ trì/tham gia, số đề tài đã hướng dẫn học viên sau đại học, sinh viên đại học, số đề tài đã sử dụng ngân sách trong nước/ngoài nước, số sách đã biên soạn

- Đánh giá khả năng NCKH của nghiên cứu viên: sử dụng thang đo 5 mức từ rất không tự tin đến rất tự tin, khi phân tích chúng tôi gộp thành hai mức tự tin (gồm tự tin và rất tự tin) và không tự tin (gồm ba mức còn lại)

- Đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học các đơn vị thực hiện nghiên cứu:

+ Tính đầy đủ và thường xuyên của quy trình thực hiện

+ Hiệu quả của hoạt động NCKH được đánh giá thông qua số lượng đề tài được công bố tại các tạp chí trong nước, quốc tế, báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được giải thưởng, đề tài có ứng dụng cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe của người dân trong 5 năm (2012-2016)

Với mỗi tiêu chuẩn hiệu quả chúng tôi cho điểm như sau:

Nội dung	Điểm	Hệ số	Tổng cộng
≥ 50% số đề tài được công bố ở các tạp chí trong nước	1	1	1
≥ 5% số đề tài được công bố ở các tạp chí nước ngoài	1	2	2
≥ 30% số đề tài được báo cáo tại các hội nghị/hội thảo trong nước	1	1	1
≥ 5% số đề tài được báo cáo tại các hội nghị/hội thảo quốc tế	1	2	2
≥ 30% số đề tài có ứng dụng thực tế	1	3	3
Tổng cộng			9

Hiệu quả được đánh giá tốt khi tổng điểm ≥ 5 ; chưa tốt khi < 5 . Các tiêu chí được lựa chọn dựa trên tiêu chuẩn đánh giá chất lượng NCKH đã được thảo luận ở các bài báo trước đây [1][6][8] và từ kết quả phỏng vấn định tính. Định lượng các tiêu chí do nhóm nghiên cứu đưa ra trên cơ sở nhìn nhận về tình hình NCKH ở toàn tỉnh.

2.2.5. Phương pháp và công cụ thu thập số liệu

- Thông tin về thực trạng NCKH được thu thập qua phỏng vấn trực tiếp sử dụng bộ câu hỏi có cấu trúc với các cán bộ quản lý và các nhà nghiên cứu tại các cơ sở được lựa chọn và các báo cáo về tình hình NCKH tại các đơn vị hằng năm.

- Xây dựng bảng kiểm đánh giá tính đầy đủ và thường xuyên của việc thực hiện quy trình quản lý chất lượng tại đơn vị trên cơ sở các văn bản, tài liệu,

hồ sơ minh chứng

Điều tra viên là các cán bộ khoa Y tế Công cộng, Trường Đại học Y Dược Huế.

2.2.6. Đạo đức nghiên cứu

Đề cương nghiên cứu đã được Hội đồng Đạo đức Trường Đại học Y Dược Huế chấp thuận. Tất cả các thông tin liên quan đến các tượng nghiên cứu sẽ được mã hóa, các thông tin liên quan đến cá nhân các cán bộ tham gia nghiên cứu sẽ không được đề cập cụ thể. Sự tham gia của đối tượng là hoàn toàn tự nguyện, được thể hiện thông qua bản chấp nhận tham gia nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu có thể từ chối hoặc rút lui bất kỳ thời điểm nào mà không bị bất kỳ ảnh hưởng gì. Kết quả của nghiên cứu sẽ được phản hồi lại các đơn vị tham gia vào nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ

3.1. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Y Dược Huế và các cơ sở y tế tại tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm 2012-2016

Bảng 1. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện tại các cơ sở từ năm 2012-2016

Đề tài NCKH		ĐHYD Huế		Sở Y tế TT Huế		BVTƯ Huế	
		n	%	n	%	n	%
Theo các cấp	Nhà nước	2	0,3	1	0,2	0	0,0
	Bộ/ngành	70	11,7	2	0,3	1	0,1
	Tỉnh/thành phố	20	3,4	1	0,2	6	0,6
	Cơ sở	504	84,6	578	99,3	983	99,3
Tổng		596	100,0	582	100,0	990	100,0
Bài báo công bố	Trong nước	1618	91,1	439	99,8	1110	99,6
	Quốc tế	158	8,9	1	0,2	5	0,4
Tổng		1776	100,0	440	100,0	1115	100,0
Tỷ lệ số bài báo/đề tài		2,98		0,76		1,13	
Báo cáo hội nghị/hội thảo	Trong nước	80*	64,5	11*	100,0	200	95,2
	Quốc tế	44*	35,5	0*	0,0	10	4,8
Tổng		124	100,0	11	100,0	210	100,0
Đã được ứng dụng thực tế		270	45,3	513	88,1	47	4,7

Nguồn ngân sách	Tại đơn vị	574	80,3	655	98,5	4	0,4
	Trong nước	122	17,1	9	1,3	976	99,3
	Nước ngoài*	15	2,1	1	0,2	3	0,3
Tổng		711	100,0	665	100,0	983	100,0

Kết quả từ bảng 1 cho thấy tổng số đề tài NCKH trong 5 năm từ 2012 đến 2016 của Bệnh viện TƯ Huế là 990, của Trường ĐHYD là 596 và của Sở Y tế tỉnh TT Huế là 582 đề tài. Số lượng các bài báo công bố tại các tạp chí khoa học trong nước của Trường ĐHYD, SYT và BVTƯ Huế lần lượt là 1618, 439 và 1110, chiếm tỷ lệ số bài báo trên một đề tài là 2,98; 0,76 và 1.13 theo thứ tự. Tổng số bài báo được công bố quốc tế trong 5 năm chủ yếu ở Trường Đại học Y Dược với 158 bài. Tỷ lệ số bài báo/đề tài là 2,98; 0,76

và 1,13 lần lượt ở Trường Đại học Y Dược, Sở Y tế và Bệnh viện TƯ Huế. Trong khi đó Sở Y tế có tỷ lệ số đề tài có ứng dụng thực tế nhiều nhất trong ba đơn vị được khảo sát (88,1%).

Một điểm đáng lưu ý là trong khi Sở Y tế và Trường ĐHYD các đề tài NCKH cấp cơ sở đều nhận sự hỗ trợ kinh phí hoặc toàn bộ, hoặc một phần tại đơn vị, ở BVTƯ Huế các nghiên cứu viên không được chi một khoản nào từ bệnh viện cho các đề tài ở cấp này.

Bảng 2. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học phân bố theo vai trò của cá nhân

Đề tài NCKH		ĐHYD Huế n= 216		Sở Y tế TT Huế n= 85		BVTƯ Huế n= 304	
		n	%	n	%	n	%
Vai trò các đề tài	Chủ nhiệm	103	47,7	34	40,0	98	32,2
	NCV chính	108	50,0	15	17,6	57	18,8
	Thành viên nhóm	103	47,7	43	50,6	110	36,2
Hướng dẫn	Luận văn thạc sĩ	106	49,1	0	0	4	1,3
	Luận văn CKI	13	6,0	0	0	2	0,6
	Luận án TS/CKII	79	36,6	0	0	14	4,6

Kết quả phỏng vấn cá nhân tại bảng 2 cho biết số đối tượng đã từng là chủ nhiệm đề tài hoặc nghiên cứu viên chính lần lượt là 47,7% và 50% tại Trường ĐHYD, 40% và 17,6% tại SYT và 32,2% và 18,8% ở Bệnh viện TƯ Huế. Các đề tài từ hướng dẫn luận văn/luận án chủ yếu từ Trường Đại học Y Dược.

Bảng 3. Tình hình sách đã được biên soạn

Loại sách	ĐHYD Huế		Sở Y tế TT Huế		BVTƯ Huế	
	n	%	n	%	n	%
Sách chuyên khảo	92	36,8	0	0	13	46,4
Sách giáo khoa/giáo trình	106	42,4	6	100,0	7	25,0
Sách tham khảo	52	20,8	0	0	8	28,6
Tổng cộng	250	100,0	6	100,0	28	100,0

Sách xuất bản chủ yếu ở ĐHYD với 250 cuốn, trong đó phần lớn là sách giáo khoa chiếm 42,4%. Mặc dù BVTƯ Huế chỉ xuất bản 28 cuốn sách nhưng chủ yếu là sách chuyên khảo chiếm 46,4%. Sở Y tế chỉ có xuất bản 6 cuốn sách giáo khoa trong vòng 5 năm.

Bảng 4. Tự đánh giá về khả năng làm nghiên cứu khoa học của nghiên cứu viên

Kỹ năng thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học	Không tự tin		Tự tin	
	n	%	n	%
Quản lý thời gian trong các hoạt động NCKH	123	55,9	97	44,1
Viết đề cương, dự án tiếng Việt	92	41,8	128	58,2
Viết đề cương, dự án tiếng Anh	186	84,5	34	15,5
Triển khai nghiên cứu trên thực tế	132	60,0	88	40,0

Viết báo cáo tiếng Việt	90	40,9	130	59,1
Viết báo cáo tiếng Anh	186	84,5	34	15,5
Viết bài báo tiếng Việt	100	45,5	120	54,5
Viết bài báo bằng tiếng Anh	192	87,3	28	12,7
Xin tài trợ, kinh phí nghiên cứu	203	92,3	17	7,7
Quản lý sử dụng kinh phí NCKH	155	70,5	65	29,5
Trình bày báo cáo hội nghị bằng tiếng Việt	97	44,1	123	55,9
Trình bày báo cáo hội nghị bằng tiếng Anh	190	86,4	30	13,6

Khi được yêu cầu tự đánh giá về kỹ năng thực hiện các đề tài NCKH, kỹ năng hầu hết NCV không tự tin là tìm kiếm nguồn tài trợ cho nghiên cứu (92,3%), tiếp theo là kỹ năng liên quan đến sử dụng ngoại ngữ như viết bài báo bằng tiếng Anh (87,3%), trình bày báo cáo hội nghị bằng tiếng Anh (86,4%), viết đề cương, dự án, báo cáo bằng tiếng Anh (84,5%). Kỹ năng được nhiều nghiên cứu viên đánh giá cao là viết báo cáo và đề cương, dự án bằng tiếng Việt, lần lượt là 59,1% và 58,2%.

3.2. Đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học đã được thực hiện tại các đơn vị

3.2.1. Mức độ đầy đủ và thường xuyên của quy trình quản lý chất lượng nghiên cứu khoa học

Bảng 5. Đánh giá quy trình quản lý chất lượng nghiên cứu khoa học của đơn vị

Nội dung quản lý chất lượng NCKH	ĐHYD	Sở Y tế TT Huế	BVTƯ Huế
Đăng ký đề tài	Có	Có	Có
Xây dựng, xét duyệt đề cương nghiên cứu	Có	Có	Có
Phê duyệt /ký hợp đồng thực hiện nghiên cứu	Có	Có	Có
Triển khai thực hiện và trách nhiệm của các bên liên quan	Có	Có	Không
Nghiệm thu, hoàn chỉnh báo cáo và lưu trữ	Có	Có	Có
Truyền thông/báo cáo hội nghị khoa học	Có	Không	Có
Đăng tải trên tạp chí	Có	Không	Có
Đánh giá	Đầy đủ	Không đầy đủ	Không đầy đủ

Chỉ có quy trình quản lý chất lượng NCKH ở trường Đại học Y Dược được đánh giá đầy đủ

3.2.2. Hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học sức khỏe

Bảng 3.6. Hiệu quả các hoạt động nghiên cứu khoa học của các đơn vị

Nội dung đánh giá	ĐHYD Huế		Sở Y tế Huế		BV TƯ Huế		Tổng	
	Đạt	Tổng điểm	Đạt	Tổng điểm	Đạt	Tổng điểm	Đạt	Tổng điểm
Số đề tài được công bố ở các tạp chí trong nước	1	1	0	0	1	1	1	1
Số đề tài được công bố ở các tạp chí nước ngoài	1	2	0	0	0	0	1	2
Số đề tài trong kỷ yếu hội thảo trong nước*	1	1	0	0	0	0	0	0
Số đề tài trong kỷ yếu hội thảo quốc tế*	1	2	0	0	0	0	0	0
Số đề tài có ứng dụng thực tế	1	3	1	3	0	0	1	3
Tổng điểm	9		3		1		6	
Đánh giá	Đạt		Không đạt		Không đạt		Đạt	

* Số liệu thống kê từ phỏng vấn cá nhân

Bảng 3.6 cho biết chỉ hoạt động nghiên cứu khoa học của trường Đại học Y Dược đạt hiệu quả theo tiêu chuẩn của nghiên cứu.

4. BÀN LUẬN

4.1. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Y Dược Huế và các cơ sở y tế tại tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm 2012-2016

Theo các nhà quản lý tại các đơn vị, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học ngành y tế tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong 5 năm từ 2012 đến 2016 tăng lên rõ rệt, ở Bệnh viện Trung ương Huế có 990 đề tài, Trường Đại học Y Dược Huế có 596 đề tài và Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc sở có 582 đề tài. Lý do của việc tăng số lượng đề tài trong những năm qua do Bộ Nội vụ đã đưa NCKH như là một tiêu chuẩn để xét thi đua, khen thưởng tại các đơn vị. Mức hỗ trợ kinh phí tăng và mở rộng phạm vi hỗ trợ kinh phí cũng là một yếu tố làm tăng số lượng đề tài NCKH tại Trường ĐHYD Huế. Hầu hết các đề tài thực hiện tại cấp cơ sở, các đề tài cấp Nhà nước, Bộ, Tỉnh cũng được các đơn vị chú trọng đặc biệt ở Trường ĐHYD Huế. So với trước đây, việc công bố các đề tài NCKH tại các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế cũng ngày càng được quan tâm. Trường ĐHYD và BVTƯ Huế là các đơn vị có sở hữu Tạp chí chuyên ngành do đó cơ hội cho các NCV công bố các bài báo khoa học rất thuận lợi, đó là lý do số lượng bài báo khoa học ở hai đơn vị này cao. Tổng số bài báo được công bố quốc tế trong 5 năm là 164, so với thống kê của tác giả Nguyễn Văn Tuấn về số lượng bài báo khoa học của tác giả Việt Nam trên các tạp san ISI trong vòng 10 năm (1996-2005) là 3.456 [8], và 15 năm từ năm 2001-2015 là 18.044 bài [9], thì đây là một kết quả đáng khích lệ cho hoạt động NCKH sức khoẻ ở địa phương, đa số bài báo quốc tế đến từ các NCV Trường ĐHYD Huế (158 bài), nghiên cứu này chỉ thống kê những bài báo thuộc danh mục ISI hay Scopus. Cơ hội được tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị/hội thảo trong nước và quốc tế nhiều ở Trường ĐHYD và BVTƯ Huế. Tham gia vào các hiệp hội chuyên môn và mở rộng sự kết nối với các tổ chức nghề nghiệp trong nước và quốc tế đã cung cấp cơ hội cho các nhà khoa học tại các đơn vị này tham gia và báo cáo các đề tài khoa học tại các hội nghị chuyên môn. Tuy nhiên điều đáng quan tâm là các đơn vị quản lý công tác NCKH ở các đơn vị không quản lý các hoạt động báo cáo khoa học trong phạm vi các hội nghị, hội thảo chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế. Số liệu chúng tôi có được từ phỏng vấn cá nhân, và chắc chắn số lượng thực tế các báo cáo sẽ cao hơn nhiều do không bao gồm trong mẫu nghiên cứu. Nếu như Sở Y tế không

có nhiều bài báo khoa học được công bố ở các tạp chí trong nước và quốc tế thì đây là đơn vị có tỷ lệ số đề tài có ứng dụng thực tế nhiều nhất trong ba đơn vị được khảo sát. Đây có lẽ là kết quả của định hướng công tác NCKH của ngành, mục đích của nghiên cứu nhằm tìm ra những giải pháp cho những vấn đề thực tiễn mà y tế địa phương đang quan tâm.

Kết quả bảng 2 cho biết đa số đối tượng đã từng là chủ nhiệm đề tài hoặc nghiên cứu viên chính. Trên thực tế, cũng có một số đối tượng không tham gia vào bất kỳ khâu nào trong quá trình thực hiện đề tài nhưng vẫn đứng tên trong các báo cáo hoặc bài báo khoa học, để có thành tích đạt danh hiệu thi đua theo yêu cầu đánh giá của Bộ Y tế là một trong những lý do để giải thích cho kết quả này. NCKH gắn liền với đào tạo thể hiện ở số lượng đề tài khoa học được thực hiện với nhiệm vụ hướng dẫn các học viên sau đại học chủ yếu chỉ ở Trường ĐHYD và một số rất ít ở BVTƯ Huế, nơi có trung tâm đào tạo đã từng được Bộ Y tế giao nhiệm vụ đào tạo các khoá CKI và CKII các chuyên ngành lâm sàng. Thực tế cho thấy hướng dẫn sinh viên thực hiện luận văn/luận án tốt nghiệp là một yếu tố thúc đẩy hoạt động NCKH tại các trường đại học.

Biên soạn sách giáo khoa và tài liệu tham khảo tập trung ở Trường ĐHYD bởi vì điều này gắn với nhiệm vụ của giảng viên, đồng thời trong những năm trở lại đây Đại học Huế có những cơ chế hỗ trợ tài chính cho việc xuất bản giáo trình tại các trường Đại học thành viên.

Để có được một công trình nghiên cứu có chất lượng thường đòi hỏi nhiều nguồn lực, trong đó kinh phí cho nghiên cứu là yếu tố quan trọng, tuy nhiên sự hỗ trợ tài chính tại các đơn vị còn hạn chế, việc tìm nguồn hỗ trợ bên ngoài đặc biệt từ các đối tác quốc tế đòi hỏi nhiều kỹ năng vốn đang là điểm yếu của các NCV. Kỹ năng tiếng Anh là hạn chế của đa số NCV, đây cũng có thể là một trong những lý do giải thích số bài báo công bố quốc tế còn hạn chế, số báo cáo viên tham gia báo cáo tại các hội nghị quốc tế còn hiếm hoi hay không thành công khi nộp đề cương để xin tài trợ từ nước ngoài. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cho thấy những kỹ năng này không cải thiện nhiều hơn khi sử dụng tiếng Việt, số NCV cảm thấy tự tin khi sử dụng tiếng Việt trong các bước thực hiện một đề tài NCKH và báo cáo tại các hội nghị/hội thảo khoa học không quá 60%. Có thể do các NCV bị hạn chế về phương pháp NCKH ảnh hưởng đến chất lượng của các đề tài họ thực hiện. Quản lý sử dụng kinh phí NCKH cũng là vấn đề lo ngại của đến 70,5% NCV được hỏi, lý do của điều này được cho là thủ tục, chứng từ tài chính quá phức tạp.

4.2. Đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học đã được thực hiện tại các đơn vị

4.2.1. Mức độ đầy đủ và thường xuyên của quy trình quản lý chất lượng nghiên cứu khoa học

Quy trình quản lý chất lượng đề tài NCKH tại các đơn vị cho thấy tùy thuộc vào loại đề tài: cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh hay cấp cơ sở mà mỗi đơn vị có quy trình quản lý theo quy định của từng cấp. Ở nghiên cứu này chúng tôi chỉ đề cập đến quy trình quản lý đề tài NCKH cấp cơ sở là đề tài do đơn vị chủ trì, hoạt động và kinh phí do cơ sở quản lý. Nhìn chung các đơn vị đều có xây dựng quy trình quản lý đề tài NCKH theo quy định của Bộ Khoa học và công nghệ và Bộ Y tế từ khâu đăng ký ý tưởng đến nghiệm thu đề tài. Tuy nhiên thực tế thực hiện tùy thuộc vào những bối cảnh cụ thể của đơn vị. Giai đoạn công bố kết quả nghiên cứu bằng đăng tải tạp chí là nội dung được đưa vào quy trình quản lý chỉ ở Trường ĐHYD, tại đây quy định đề tài được đăng tạp chí có thể được thay thế cho giai đoạn nghiệm thu. Tại Sở Y tế tỉnh, mặc dù ngân sách hỗ trợ cho các đề tài không nhiều khoảng 2- 3 triệu/đề tài được phê duyệt, quy trình quản lý các đề tài cũng rất chặt chẽ, cá nhân có đề tài được phê duyệt ký hợp đồng với SYT để thực hiện đề tài. Tuy nhiên quy trình không quản lý việc công bố bài báo có liên quan đến đề tài đăng ký. Tương tự, BVTƯ Huế cũng đã xây dựng quy trình để quản lý chất lượng đề tài NCKH cấp cơ sở, mặc dù không đầy đủ như ở trường ĐHYD do bệnh viện không có ngân sách dành cho các đề tài cấp cơ sở nên các giai đoạn ký hợp đồng hay quy trách nhiệm cho các bên liên quan trong quá trình thực hiện không tìm thấy trong quy trình, nhưng công bố tạp chí đã được đưa vào quy trình. Do đó, dựa theo tiêu chuẩn đưa ra Trường ĐHYD Huế là đơn vị duy nhất thực hiện đầy đủ các bước về quy trình quản lý chất lượng các đề tài NCKH trong số ba đơn vị được khảo sát. Việc quản lý chất lượng đề tài NCKH dựa vào quy trình đã được xây dựng là quy định bắt buộc được thực hiện thường xuyên tại các cơ sở. Tuy nhiên tìm hiểu quá trình việc quản lý đề tài tại các đơn vị không phản ánh thực chất chất lượng hoạt động NCKH tại đơn vị. Tại BVTƯ Huế và Sở YT TT Huế quy trình quản lý còn mang tính quản lý hành chính. Quá trình phê duyệt đề cương cũng như nghiệm thu đề tài không có sự tham gia của tác giả đề tài. Một số giai đoạn còn mang tính hình thức, tại trường ĐHYD biểu mẫu nghiệm thu đề tài chỉ yêu cầu đánh giá ở hai mức đạt và không đạt. Các thành viên hội đồng chỉ được yêu cầu nhận xét mang tính chất chung chung, không có định lượng chi tiết các tiêu chí. Trên thế giới, quy trình quản lý chất lượng NCKH thường không công kênh và không chú trọng

vào việc quản lý hành chính như ở Việt Nam. Để được làm nghiên cứu, các nhà nghiên cứu thường phải làm thuyết minh đề tài để xin tài trợ từ các Quỹ của Nhà nước hoặc tư nhân. Để xét duyệt tài trợ, những tổ chức này lại mời các nhà khoa học có uy tín đến xét duyệt và tuân theo sự lựa chọn của họ. Vì vậy ở nhiều nước trên Thế giới chỉ cần đăng ký đề tài, không cần Hội đồng bảo vệ mà công trình nghiên cứu vẫn có chất lượng, do nhà nghiên cứu phải đảm bảo kết quả/ sản phẩm nghiên cứu phải được đăng trên các Tạp chí chuyên ngành, có hệ số trích dẫn cao, việc đăng tải này là yêu cầu đầu ra của các nhà tài trợ, ngoài ra đây cũng là cách để các nhà nghiên cứu giữ uy tín khoa học của mình, đó cũng là cơ sở cho các lần đề xuất đề tài và xét duyệt những lần sau [3]. Trong tương lai để quản lý tốt hơn nữa công tác NCKH tại đơn vị, các đơn vị cần tập trung vào quản lý chất lượng và số lượng. Về chất lượng nên xây dựng một thang đánh giá bao gồm các tiêu chí minh bạch có thể định lượng được áp dụng cho quá trình phê duyệt đề tài cũng như nghiệm thu đề tài. Bên cạnh đó, kết quả công bố đề tài tại các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế cũng cần bổ sung như một tiêu chí khi nghiệm thu. Về số lượng, không chỉ là các đề tài, các bài báo, những quy định để quản lý được số lượng, tên đề tài và hình thức công bố tại các hội nghị khoa học trong nước và quốc tế của cá nhân cũng cần được bổ sung trong quy trình quản lý hoạt động NCKH tại đơn vị.

4.2.2. Hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học sức khỏe

Hiệu quả của hoạt động NCKH nói chung thường được đánh giá dựa vào số bài báo được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, quốc tế và tính thực tiễn của các đề tài có nghĩa là kết quả nghiên cứu có thể giúp giải quyết những vấn đề thực tế ở địa phương cũng là một tiêu chuẩn được xem như hiệu quả của một đề tài NCKH [4][7]. Dựa vào những cơ sở này chúng tôi đã đưa ra bộ tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động NCKH sức khỏe tại các đơn vị, trong đó tiêu chuẩn công bố đề tài tại các tạp chí chuyên ngành quốc tế và tại các hội nghị/hội thảo quốc tế và sự ứng dụng thực tế được tính hệ số cao nhất. Kết quả cho biết nhìn chung hoạt động NCKH sức khỏe tại địa bàn tỉnh TT Huế đạt hiệu quả theo bộ tiêu chí đánh giá. Trong đó nội dung công bố bài báo ở các tạp chí chuyên ngành trong nước đạt ở cả hai đơn vị nghiên cứu. Như chúng tôi đã giải thích ở trên, việc sở hữu các tạp chí chuyên ngành của trường ĐHYD Huế và Bệnh viện TƯ Huế làm cho các NCV có nhiều cơ hội công bố sản phẩm của mình. Ở nghiên cứu này chúng tôi chỉ tính tỷ lệ công bố tạp chí trên tổng số NCV được khảo sát. Bình quân 1

NCV ở Trường ĐHYD công bố gần 8 bài báo trong 5 năm, trong khi ở BVTƯ Huế chỉ là 2 bài/NCV và ở SYT là 0,3/NCV. So với thống kê của trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh năm 2011, bình quân số bài báo đăng tải tạp chí của Trường ĐHYD Huế cao hơn [6][7]. Về tiêu chí công bố quốc tế, chỉ có trường ĐHYD đạt với 35,6% số bài được đăng trong tổng số bài báo đã công bố, bình quân 0,9 bài cho mỗi NCV trong 5 năm. Tuy nhiên tỷ lệ này có thể cao hơn thực tế do chúng tôi chỉ tính tỷ lệ trên tổng số đã báo cáo, chưa loại trừ được những bài báo có tác giả trùng lặp. Quả vậy, dựa vào số liệu báo cáo từ bộ phận Quản lý NCKH của trường, số đầu bài báo đã được điều chỉnh cho mỗi lượt tác giả, bình quân công bố quốc tế của trường trong 5 năm chỉ là 0,3/NCV với giả định tổng số NCV chỉ gồm tổng các giảng viên có học vị sau đại học của trường vào thời gian đó. Kết quả phỏng vấn cá nhân cho biết số bài công bố tạp chí gần như chỉ tập trung ở một số cán bộ đang theo học sau đại học ở nước ngoài và một số đề tài được công bố nhờ sự hỗ trợ về kinh phí và kỹ thuật của các dự án quốc tế đang hoạt động tại trường.

Số đề tài được báo cáo tại hội nghị/hội thảo trong nước và quốc tế chỉ có Trường ĐHYD đạt tiêu chuẩn. Việc thường xuyên tổ chức các hội nghị chuyên ngành và cơ chế khuyến khích của trường là lý do NCV có nhiều cơ hội tham dự và báo cáo tại các hội nghị khoa học chuyên ngành trong nước. Điều này cũng giải thích số đề tài được báo cáo tại các hội nghị chuyên ngành trong nước nhiều ở bệnh viện TƯ Huế, mặc dù không đạt điểm theo tiêu chuẩn quy định. Việc báo cáo tại hội nghị khoa học quốc tế thường chỉ hạn chế ở một số cá nhân có học bổng SĐH tại các trường đại học nước ngoài hoặc các chuyên gia đầu ngành.

Khi được hỏi về quan điểm cá nhân khi đánh giá chất lượng của một đề tài nghiên cứu, đa số NCV đều đưa tính ứng dụng thực tế của đề tài lên trước tiên, điều này cho thấy họ đều biết được tầm quan trọng của bằng chứng khoa học trong hoạt động chuyên môn. Nghiên cứu của Phan Thị Tú Nga cho thấy động cơ thực hiện NCKH của hầu hết giảng viên tại Đại học Huế là nâng cao năng lực chuyên môn và nghiên cứu (93,3%) và phục vụ công tác giảng dạy (84,1%) [4]. Quả thực môi trường làm việc đã ảnh hưởng nhiều đến ý tưởng nghiên cứu, ở những môi trường hàn lâm như cơ sở có đào tạo thường những nghiên cứu được thiết kế chính chu về mặt khoa học nên đề tài thường dễ được chấp nhận đăng tải. Kết quả nghiên cứu cho biết nếu tại Trường ĐHYD và BVTƯ Huế chiếm ưu thế về số lượng bài báo công bố trong nước cũng như báo cáo tại các hội nghị khoa học chuyên ngành, thì ở Sở Y tế điểm cho tiêu

chí ứng dụng thực tiễn của các đề tài khoa học đạt tối đa với 88,1% số đề tài có giá trị thực tiễn. Đây có lẽ là kết quả của định hướng của ngành và động cơ làm nghiên cứu của CBYT. Ở Trường ĐHYD, khả năng áp dụng thực tế của các đề tài cũng đạt được tiêu chí đưa ra, tuy nhiên tỷ lệ không cao. Hoạt động nghiên cứu được chia làm ba loại: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển. Nghiên cứu cơ bản nhằm tìm ra những tri thức khoa học nền tảng về thiên nhiên và xã hội, như việc xác định các gen gây ra bệnh tật. Nghiên cứu ứng dụng nhằm tìm ra tri thức khoa học mới và cần cho các nhu cầu thực tế như cách chẩn đoán cấp độ bệnh viêm gan dựa trên xét nghiệm máu nhưng không làm sinh thiết. Nghiên cứu phát triển nhằm tìm ra tri thức để làm ra các sản phẩm cụ thể, như việc hãng Microsoft nghiên cứu làm hệ điều hành máy tính Windows 7. Kết quả chủ yếu của nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng là các ấn phẩm khoa học (chủ yếu là các bài báo, ngoài ra là sách chuyên khảo, báo cáo kỹ thuật, ...) hoặc bằng sáng chế phát minh, trong khi kết quả chủ yếu của nghiên cứu phát triển là các tri thức không công bố, tiềm ẩn trong các sản phẩm có giá trị sử dụng [1]. Thực tế, nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng thường chiếm đa số ở các Trường Đại học và Viện, trong khi nghiên cứu phát triển thường nhiều ở các doanh nghiệp [1]. Điều này cũng đúng khi áp dụng trong lĩnh vực NCKH sức khỏe. Đây có lẽ cũng là lý do giải thích tại sao tại BVTƯ Huế đa số các đề tài cấp cơ sở đều được triển khai dựa vào sự hỗ trợ kinh phí của các công ty Dược hoặc các đối tác với bệnh viện, ý tưởng nghiên cứu thuộc loại hình phát triển, tính ứng dụng thực tiễn tại đơn vị và báo cáo cá nhân về tiêu chí này chỉ chiếm 4,7% và 20,4%, theo thứ tự.

Tóm lại, mặc dù mức độ đạt được theo các tiêu chí khác nhau tùy thuộc vào đơn vị, nhìn chung hoạt động NCKH về sức khỏe trong 5 năm qua của tỉnh Thừa Thiên Huế được xem như đạt hiệu quả, đặc biệt là số lượng bài báo đã công bố ở các tạp chí chuyên ngành và khả năng ứng dụng thực tế của các đề tài NCKH, chất lượng đề tài đã cải thiện đáng kể.

Nghiên cứu này có một số hạn chế cần lưu ý, nghiên cứu chỉ mô tả thực trạng các hoạt động NCKH ở Trường ĐHYD Huế và các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, chỉ dừng ở đánh giá hiệu quả các hoạt động nghiên cứu khoa học sức khỏe dựa vào một số tiêu chuẩn được công nhận phổ biến trong nước. Định lượng các tiêu chí đánh giá đưa ra mang tính chất chủ quan của nhóm nghiên cứu. Nghiên cứu không đánh giá chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học đã được công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế. Nghiên cứu cũng chỉ

khảo sát hoạt động NCKH của các cơ sở y tế có cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh cho người dân trên địa bàn thành phố Huế, không khảo sát các NCV tại tuyến y tế cơ sở.

Một số hạn chế trong quá trình triển khai nghiên cứu được ghi nhận là một số nghiên cứu viên đã bỏ sót những thông tin hồi cứu trong 5 năm. Thêm vào đó nghiên cứu này có thể gặp sai số chọn do một số đối tượng từ chối trả lời phỏng vấn và 5 trung tâm y tế huyện từ chối cung cấp số liệu thứ cấp. Với những hạn chế trên, nghiên cứu này chỉ hy vọng cung cấp phần nào những thông tin về thực trạng về nghiên cứu khoa học sức khỏe ở địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trong 5 năm từ 2012 đến 2016, tình hình nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Y Dược Huế và các cơ sở Y tế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đã có

nhiều thành tựu đáng kể thể hiện qua số lượng các đề tài được tăng lên so với trước đây, số lượng bài báo được công bố trong nước, quốc tế và số lượng đề tài được báo cáo tại các hội nghị khoa học trong nước, quốc tế. Nguồn kinh phí hỗ trợ cho các nghiên cứu chủ yếu từ các đơn vị. Phần lớn các nghiên cứu viên không tự tin về kỹ năng tìm kiếm nguồn tài trợ cho nghiên cứu và các kỹ năng liên quan đến sử dụng ngoại ngữ như viết bài báo, báo cáo bằng tiếng Anh. Nhìn chung hoạt động nghiên cứu khoa học về sức khỏe của tỉnh được đánh giá hiệu quả theo các tiêu chuẩn được đề nghị.

Để có thể cải thiện chất lượng của các đề tài nghiên cứu khoa học sức khỏe, các đơn vị cần cải thiện quy trình quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng tập trung chất lượng của các công trình và tăng cường hỗ trợ kinh phí cũng như tạo điều kiện để cải thiện các kỹ năng cần thiết cho các nghiên cứu viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Tú Bảo (2010), *Đánh giá định lượng kết quả nghiên cứu khoa học*, Trường Khoa học tri thức, Viện khoa học và công nghệ tiên tiến Nhật Bản.

2. Bệnh viện Từ Dũ, “Vai trò nghiên cứu khoa học”, truy cập ngày 20/12/2017 tại website: tudu.com.vn/attachment.aspx?id=7698.

3. Bộ Y tế (2017), “Báo cáo tổng quan thực trạng chất lượng nghiên cứu và các quy trình quản lý chất lượng nghiên cứu khoa học Y học của thế giới và Việt Nam hiện nay” (in press)

4. Phan Thị Tú Nga (2011), “Thực trạng và các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Đại học Huế”, *Tạp chí khoa học*, Đại học Huế số 68, tr 70-78

5. Võ Văn Nhị, *Một số ý kiến về tình hình nghiên cứu khoa học trong các trường đại học ở nước ta*, Hội nghị khoa học- Trường Đại học Duy Tân, truy cập ngày 5/6/2017 tại

website: http://hoinghikhoahoc.duytan.edu.vn/Upload/Files/34c57243-1b65-4a79-a5c6-658fee49841f1.mot_so_y_kien_ve_tinh_hinh_nghien_cuu_khoa_hoc_trong_cac_truong_dai_hoc_o_nuoc_ta.pdf.

6. Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Thị Thu Thủy (2016), “Thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới trong các trường đại học ở Việt Nam”, *JSTPM*, Tập 5, Số 1, 2016.

7. Nguyễn Hải Thập (2017), *Tài liệu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính hạng II*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

8. Nguyễn Văn Tuấn (2011), “Nghiên cứu khoa học ở Việt Nam: vấn đề chất lượng và đầu tư”, *Tạp chí khoa học và ứng dụng*, số 14-15, tr 4-9.

9. Tuan V. Nguyen, Thao P. Ho-Le, and U. V Le (2016), *International collaboration in scientific research in Vietnam: an analysis of patterns and impact*, Scientometrics.